

Số: 01/KH1N-01/17h00/DBQG-DBKH

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026

**BẢN TIN DỰ BÁO KHÍ HẬU NỔI BẬT TỪ THÁNG 7 ĐẾN THÁNG 12 NĂM
TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC**
(Từ tháng 02 năm 2026 đến tháng 01 năm 2027)

1. Phân tích, đánh giá khí hậu nổi bật từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2025 trên phạm vi cả nước

1.1. Phân tích, đánh giá các hiện tượng khí hậu cực đoan

1.1.1. Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ)

Từ tháng 7-12/2025, trên khu vực Biển Đông đã có 18 cơn bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) nâng tổng số bão/ATNĐ của cả năm lên 21 cơn (15 bão và 06 ATNĐ). Trong đó có 07 cơn bão và 01 ATNĐ ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền Việt Nam: ATNĐ tháng 8 (từ ngày 16-18/8), cơn bão số 01, 03, 05, 06, 10, 11 và 13. Trong số các cơn bão, ATNĐ ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta có cơn bão số 5 (KAJIKI) đã gây gió mạnh cấp 8-10, giật cấp 12 cho khu vực Nghệ An-Hà Tĩnh; cơn bão số 13 (KALMAEGI) gây gió mạnh cấp 10-11, giật cấp 14 ở khu vực Gia Lai. Cơn bão số 09 (RAGASA) dù không ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta, nhưng có cường độ mạnh cấp 17, giật trên cấp 17, được ghi nhận là cơn bão mạnh nhất trên Biển Đông từ trước tới nay. Ngoài ra 02 ATNĐ tháng 10 và tháng 11 suy yếu nhanh thành vùng thấp sau khi đi vào Biển Đông.

1.1.2. Mưa lớn

Trong năm 2025 trên cả nước đã xảy ra 23 đợt mưa lớn diện rộng; trong đó thời kỳ từ tháng 7-12/2025 đã xảy ra 17 đợt mưa lớn trên diện rộng, tập trung chủ yếu ở khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ; khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ xảy ra nhiều ngày mưa rào và dông, trong đó có ngày có mưa vừa, mưa to diện rộng. Đặc biệt, trong tháng 10 và 11/2025, ở khu vực Trung Bộ liên tục xảy ra các đợt mưa lớn diện rộng, điển hình đợt mưa lớn từ đêm 25-29/10, tại các tỉnh từ thành phố Huế đến phía Đông tỉnh Quảng Ngãi tổng lượng mưa (TLM) phổ biến từ 400-800mm, có nơi trên 1200mm: Nam Đông (Tp. Huế) 1787mm, Thượng Quảng (Tp. Huế) 1536mm, Khâm Đức (Tp. Đà Nẵng) 1432mm, Trà Đơn (Tp. Đà Nẵng) 1333mm, Trà Thanh (Quảng Ngãi) 1647mm, Trà Nham (Quảng Ngãi) 1312mm; riêng tại Bạch Mã (TP. Huế) 3863mm. Đáng lưu ý

trong ngày 27/10 đã ghi nhận được 02 trạm có lượng mưa vượt GTLS trong tháng 10: Tại trạm Bạch Mã mưa quan trắc 1740mm, đây là lượng mưa ngày lớn nhất ở Việt Nam, tại trạm Nam Đông (TP. Huế) là 968,1mm (kỷ lục trước đó là 710,1mm tháng 10/2007). Ngoài ra, đợt mưa lớn từ đêm 15-21/11, tại các tỉnh từ Hà Tĩnh đến Tp.Đà Nẵng TLM phổ biến 200-400mm; khu vực phía Đông các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Đắk Lắk và Khánh Hòa phổ biến 400-700mm; riêng phía Đông của Đắk Lắk 700-900mm, có nơi trên 1200mm, khu vực phía Tây của Quảng Ngãi đến Đắk Lắk phổ biến 100-200mm, có nơi trên 300mm. Trong đợt này, đã ghi nhận được nhiều trạm có lượng mưa ngày vượt GTLS: Trạm Khe Sanh (Quảng Trị) là 307,6mm, ngày 17/11/2025 (kỷ lục trước đó là 238,7mm tháng 11/2016); Quy Nhơn (Gia Lai) là 380,6mm, ngày 19/11/2025 (kỷ lục trước đó là 293,2mm tháng 11/1981) và cao hơn cả lượng mưa ngày lớn nhất năm (337,8mm); tại trạm Sơn Hòa (Đắk Lắk) là 601,2mm, ngày 19/11/2025 (kỷ lục trước đó là 463,2mm tháng 11/2008) và cao hơn cả lượng mưa ngày lớn nhất năm (579,0mm); tại trạm EaHleo (Đắk Lắk) là 174,3mm, ngày 19/11/2025 (kỷ lục trước đó là 128,3mm tháng 11/2020).

Trong thời kỳ qua, nhiều trạm khí tượng đã quan trắc được lượng mưa ngày và tổng lượng mưa tháng đạt và vượt giá trị lịch sử (GTLS) cùng thời kỳ (*Phụ lục 1*).

1.1.3. Nắng nóng

Từ tháng 7-12/2025 đã xuất hiện 04 đợt nắng nóng diện rộng, tập trung trong thời kỳ tháng 7-9/2025, nâng tổng số đợt nắng nóng năm 2025 lên 12 đợt, ít hơn so với trung bình nhiều năm (TBNN) là 03 đợt và ít hơn 06 đợt so với năm 2024. Trong đó, đợt nắng nóng kéo dài nhất là 17 ngày xảy ra ở khu vực Trung Bộ (từ ngày 29/7-14/8). Nhiệt độ cao nhất ngày trong hầu hết các đợt nắng nóng dao động từ 35,0-38,0°C, có nơi trên 40,0°C.

Trong hầu hết các tháng đều quan trắc được giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối ngày đạt và vượt GTLS cùng thời kỳ (*Phụ lục 2*).

1.1.4. Không khí lạnh (KKL), rét đậm, rét hại

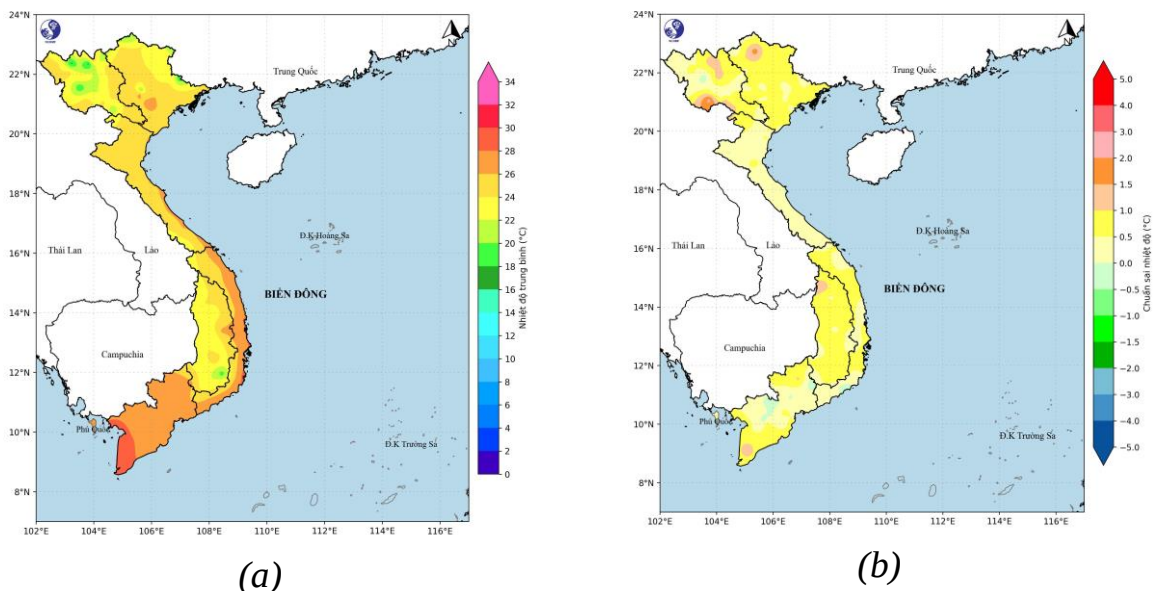
Năm 2025 có 23 đợt KKL (ít hơn so với TBNN hằng năm), trong đó thời kỳ từ tháng 7-12/2025 đã có 09 đợt KKL tập trung chủ yếu trong tháng 10-12/2025; đáng chú ý có 5 đợt KKL gây gió mạnh cấp 7 giạt cấp 9 trên vịnh Bắc Bộ. Từ đầu mùa đông đến nay hiện tượng rét đậm, rét hại chỉ tập trung chủ yếu ở khu vực vùng núi Bắc Bộ. Đến hết tháng 12/2025 hiện tượng rét đậm, rét hại trên diện rộng chưa xuất hiện và muộn hơn TBNN (TBNN đợt rét đậm đầu tiên

khoảng nửa cuối tháng 12 hằng năm). Tuy nhiên, vào ngày 19/11 đã xuất hiện chỉ có 01 ngày rét đậm diện rộng tại khu vực Bắc Bộ và một số nơi ở Bắc Trung Bộ, nhiệt độ thấp nhất ở vùng núi Bắc Bộ phổ biến dưới $10,0^{\circ}\text{C}$, vùng núi cao có nơi dưới $5,0^{\circ}\text{C}$ (Đồng Văn (Tuyên Quang): $2,0^{\circ}\text{C}$); ở Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ từ $9,0-12,0^{\circ}\text{C}$, có nơi dưới $8,0^{\circ}\text{C}$ (Quỳ Châu (Nghệ An) $7,6^{\circ}\text{C}$); Quảng Trị và Tp. Huế có nơi $11,0-12,0^{\circ}\text{C}$...

1.2. Phân tích, đánh giá tình hình nhiệt độ, lượng mưa

1.2.1. Nhiệt độ:

Tháng 7/2025, nhiệt độ trung bình (NĐTĐ) ở khu vực Thanh Hóa-Huế phổ biến thấp hơn so với TBNN từ $0,5-1,0^{\circ}\text{C}$, các khu vực còn lại phổ biến xấp xỉ đến cao hơn từ $0,5-1,0^{\circ}\text{C}$ so với TBNN cùng thời kỳ. Từ tháng 8-10/2025, NĐTĐ phổ biến cao hơn từ $0,5-1,5^{\circ}\text{C}$ so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 11/2025, NĐTĐ khu vực Bắc Bộ và từ Thanh Hóa-Huế phổ biến thấp hơn từ $0,5-1,5^{\circ}\text{C}$ so với TBNN, các khu vực còn lại phổ biến xấp xỉ đến cao hơn từ $0,5-1,0^{\circ}\text{C}$. Tháng 12/2025, hầu khắp các khu vực trên cả nước NĐTĐ cao hơn từ $0,5-1,5^{\circ}\text{C}$ so với TBNN; đặc biệt tại khu vực Bắc Bộ và từ Thanh Hóa-Quảng Trị phổ biến cao hơn từ $1,5-2,5^{\circ}\text{C}$, có nơi cao hơn. Đáng chú ý, NĐTĐ tháng 12/2025 trên toàn quốc là $20,78^{\circ}\text{C}$, cao hơn $1,66^{\circ}\text{C}$ so với TBNN cùng thời kỳ và cao hơn giá trị lịch sử từng ghi nhận NĐTĐ tháng 12/2018 ($20,55^{\circ}\text{C}$).



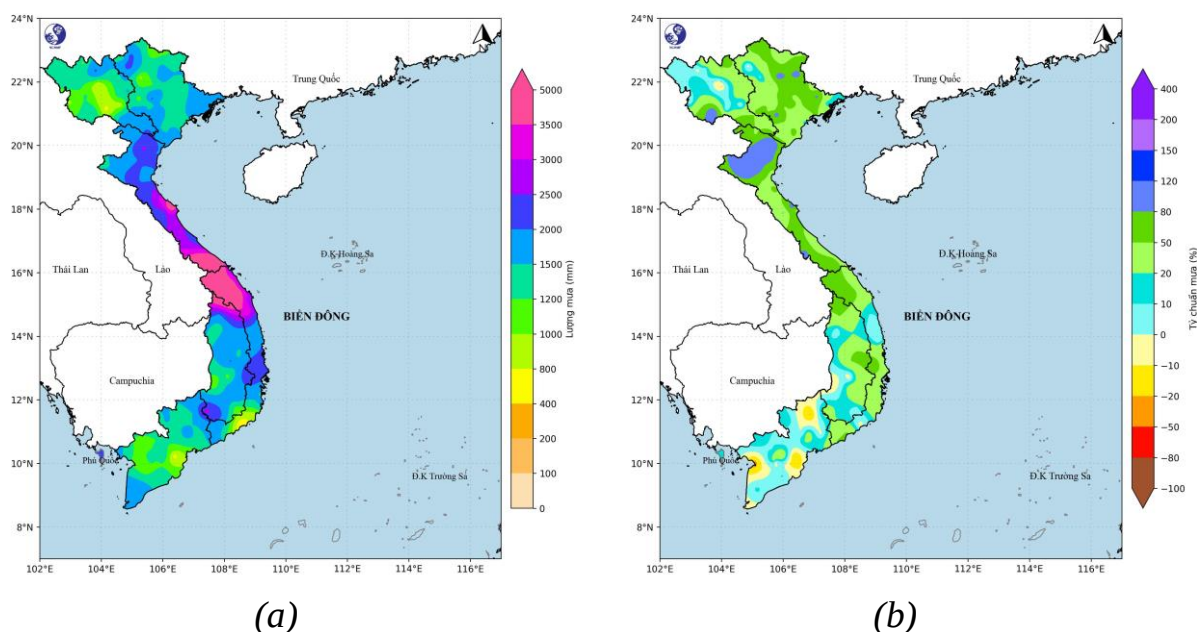
Hình 1: (a) Nhiệt độ trung bình ($^{\circ}\text{C}$) và (b) Chuẩn sai nhiệt độ trung bình ($^{\circ}\text{C}$) từ tháng 7-12/2025

Trong 6 tháng cuối năm nhiệt độ phổ biến ở mức cao hơn từ $0,5-1,0^{\circ}\text{C}$ so với TBNN cùng thời kỳ. Trong khi đó, 6 tháng đầu năm (từ tháng 01-6/2025) NĐTĐ ở hầu khắp cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN, riêng tháng 02/2025 phổ biến thấp hơn từ $0,5-1,5^{\circ}\text{C}$ so với TBNN cùng thời kỳ.

1.2.2. Lượng mưa:

Từ tháng 7-12/2025, TLM trên cả nước phổ biến từ 1000-1800mm, có nơi cao hơn; đặc biệt tại khu vực từ Thanh Hóa đến Đà Nẵng và phía Đông các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai và Đắk Lắk phổ biến 2000-3000mm, một số nơi có lượng mưa lớn hơn như tại trạm Trà My (Đà Nẵng) đo được lượng mưa 5589mm, A Lưới (Huế) 5227mm, Nam Đông (Huế) 5020mm, Kỳ Anh (Hà Tĩnh) 4258mm,...

Thời kỳ 6 tháng cuối năm, TLM trên hầu khắp cả nước phổ biến cao hơn so với TBNN từ 20-80%, có nơi cao hơn; riêng một số nơi thuộc khu vực phía Tây các tỉnh Đắk Lắk-Lâm Đồng và khu vực Nam Bộ có TLM thấp hơn từ 10-30% so với TBNN cùng thời kỳ. Trong khi đó, TLM cả năm 2025 ở hầu hết các khu vực TLM đều cao hơn so với TBNN từ 15-40%, cục bộ có nơi TLM thấp hơn so với TBNN như: Liên Khương (Lâm Đồng) thấp hơn 10%, Đồng Phú (Đồng Nai) thấp hơn 13%.



Hình 2: (a) Tổng lượng mưa (mm) và (b) Tỷ chuẩn lượng mưa (%) từ tháng 7-12/2025

2. Dự báo xu thế khí hậu từ tháng 02 đến tháng 07 năm 2026

2.1. Hiện tượng ENSO

Hiện tại, ENSO đang trong trạng thái La Nina yếu với chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương (khu vực NINO3.4) trong tuần đầu tháng 01/2026 ở mức $-0,5^{\circ}\text{C}$. Dự báo, trong khoảng ba tháng tới, hiện tượng ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất khoảng từ 75-85%, trong khi xác suất trong trạng thái La Nina giảm hơn các kỳ dự báo trước đó và dao động trong khoảng từ 15-25%. Từ tháng 5-7/2026, ENSO có

khả năng duy trì trạng thái trung tính với xác suất trong khoảng từ 55-65%, xác suất chuyển sang trạng thái El Nino có xu hướng tăng dần và trong khoảng từ 35-45%, xác suất trong trạng thái La Nina ở mức rất thấp.

2.2. Nhận định xu thế khí hậu từ tháng 02-7/2026

2.2.1. Xu thế các hiện tượng khí hậu cực đoan:

- *Không khí lạnh, rét đậm, rét hại:* Có khả năng hoạt động yếu hơn TBNN, tuy nhiên vẫn gây ra các đợt RĐ, RH (tập trung trong tháng 02/2026). Cần đề phòng khả năng xảy ra những đợt RĐ, RH với nhiệt độ thấp nhất giảm mạnh, đặc biệt tại khu vực vùng núi phía Bắc và có thể kèm theo hiện tượng băng giá, mưa tuyết.

- *Bão/ATNĐ:* Từ tháng 02-7/2026, bão/ATNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng đến nước ta có khả năng ở mức tương đương so với TBNN (TBNN trên Biển Đông: 3,8 cơn, đổ bộ vào đất liền: 1,2 cơn).

- *Mưa nhỏ, mưa phùn:* Hiện tượng mưa nhỏ, mưa phùn tại miền Bắc tập trung trong khoảng nửa cuối tháng 02 và tháng 3/2026 (tương đương so với TBNN).

- *Mưa trái mùa:* Trong thời kỳ các tháng mùa khô đầu năm 2026, tại khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ có khả năng xuất hiện mưa trái mùa.

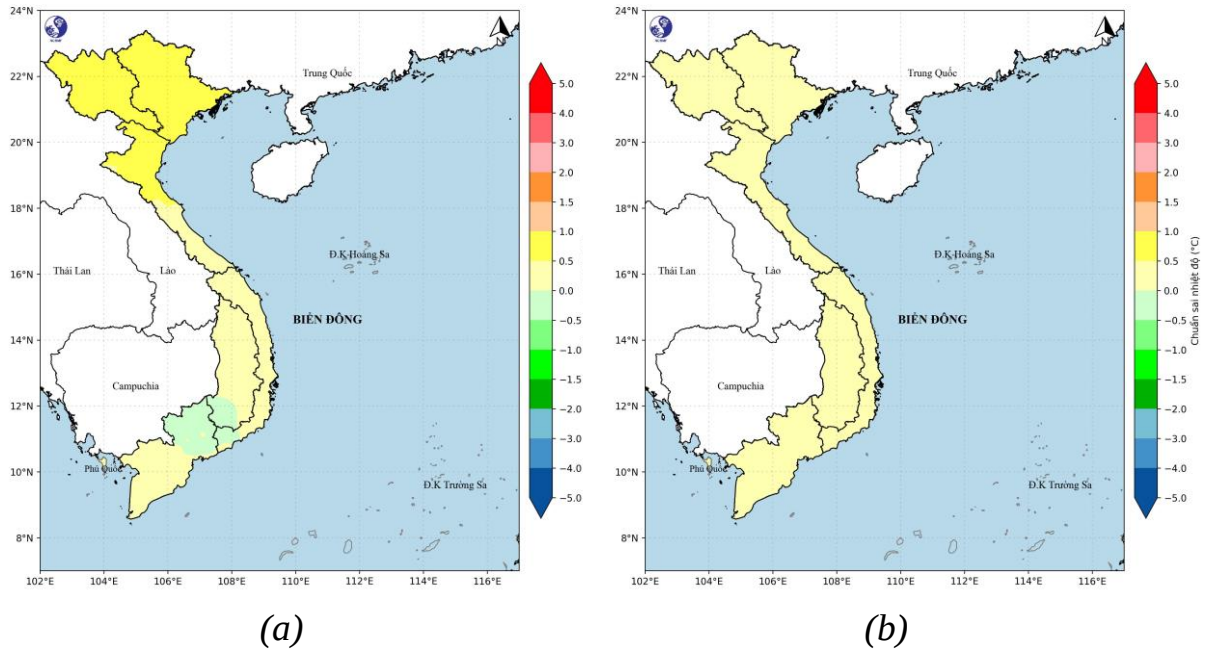
- Mùa mưa tại các khu vực trên phạm vi toàn quốc ở mức tương đương so với TBNN, tại khu vực Cao nguyên Trung Bộ vào khoảng cuối tháng 4 đầu tháng 5, khu vực Nam Bộ vào khoảng nửa cuối tháng 5, khu vực Bắc Bộ vào khoảng tháng 5.

- *Nắng nóng:* Ở khu vực Nam Bộ có khả năng xuất hiện nắng nóng từ khoảng cuối tháng 02 đầu tháng 3/2026 ở miền Đông Nam Bộ; sau đó có xu hướng gia tăng cường độ và mở rộng dần sang khu vực miền Tây Nam Bộ. Ở khu vực phía Tây Bắc Bộ có thể xuất hiện nắng nóng cục bộ từ tháng 3/2026. Từ khoảng tháng 4/2026, khu vực từ Thanh Hóa đến Huế có khả năng xuất hiện nắng nóng sau đó từ khoảng cuối tháng 4 sẽ mở rộng dần toàn khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ. Sau đó từ khoảng tháng 5, nắng nóng suy giảm dần ở các tỉnh phía nam, riêng khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ gia tăng hơn về cường độ.

- *Dông, lốc, sét, mưa đá:* Trên phạm vi cả nước có khả năng xảy ra các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như: Dông, lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

2.2.2. Xu thế nhiệt độ:

Từ tháng 02-4/2026, NĐTB trên phạm vi toàn quốc phổ biến xấp xỉ so với TBNN, riêng khu vực Bắc Bộ, Thanh Hóa-Huế trong tháng 02-3/2026 và khu vực Đồng bằng Bắc Bộ trong tháng 4/2026 có NĐTB cao hơn từ 0,5-1,0⁰C so với TBNN cùng thời kỳ. Từ tháng 5-7/2026, NĐTB trên phạm vi toàn quốc phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.



Hình 3: (a) Dự báo chuẩn sai nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$) từ tháng 02-4/2026 và (b) Dự báo chuẩn sai nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$) từ tháng 5-7/2026

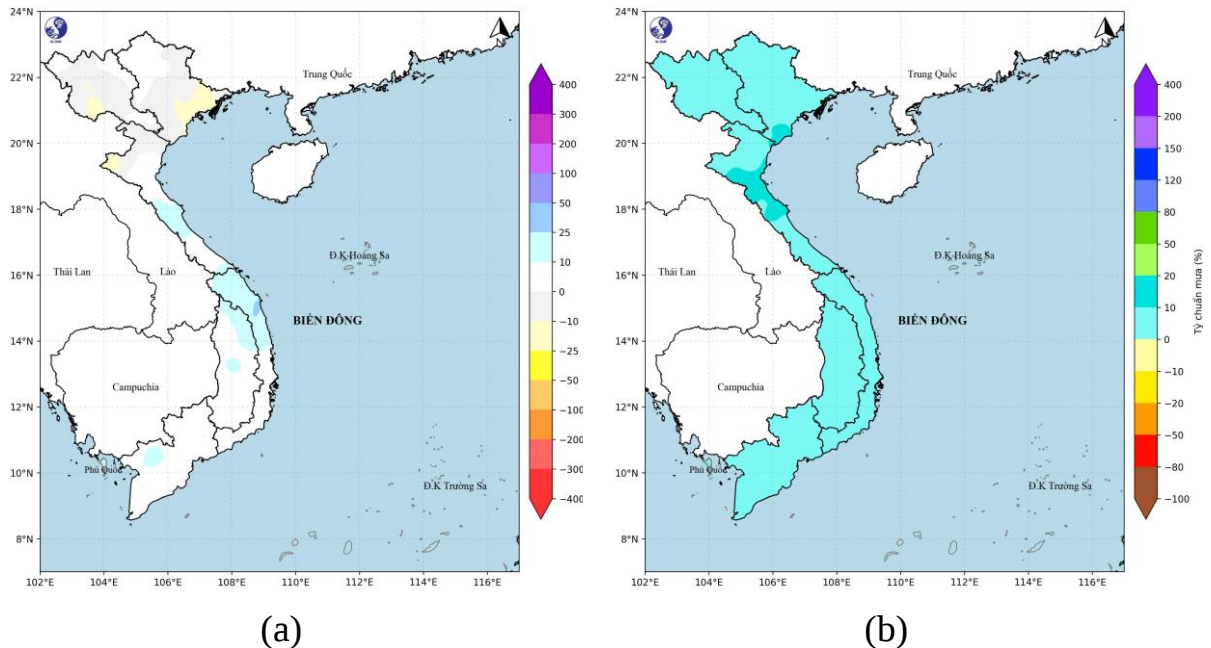
2.2.3. Xu thế lượng mưa:

Từ tháng 02-7/2026, TLM trên cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ so TBNN, riêng duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 5-7/2026 thấp hơn từ 5-15% so với TBNN cùng thời kỳ, cụ thể:

- Khu vực Bắc Bộ: Trong tháng 02/2026, TLM phổ biến từ 15-35mm; tháng 3/2026, TLM phổ biến từ 40-80mm; tháng 4/2026 TLM phổ biến từ 60-120mm, riêng khu vực Tây Bắc có nơi cao hơn. TLM tháng 5/2026 phổ biến 100-200mm, riêng vùng núi có nơi cao hơn. TLM tháng 6/2026 phổ biến 200-300mm, có nơi trên 400mm. TLM tháng 7/2025 phổ biến 250-350mm, có nơi trên 450mm.

- Khu vực Trung Bộ: Tháng 02/2026, TLM phổ biến từ 20-40mm; riêng khu vực từ Quảng Trị đến TP. Đà Nẵng và phía Đông Quảng Ngãi phổ biến từ 50-100mm, khu vực Cao nguyên Trung Bộ TLM phổ biến từ 10-20mm, riêng phía Nam từ 30-50mm. Tháng 3/2026, TLM phổ biến 30-70mm, phía Nam của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Cao nguyên Trung Bộ phổ biến 70-120mm, có nơi cao hơn 150mm, cao hơn TBNN từ 20-60mm. Tháng 4/2026, TLM phổ biến từ 40-90mm, có nơi trên 100mm. TLM tháng 5-6/2026 tại Thanh Hóa-Huế phổ biến từ 100-250mm/tháng, có nơi cao hơn; khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ phổ biến từ 60-120mm/tháng, có nơi cao hơn. Tháng 7/2026, tại khu vực Trung Bộ, TLM phổ biến từ 150-300mm, có nơi trên 400mm. Khu vực Cao nguyên Trung Bộ, TLM tháng 5-6/2026 phổ biến từ 150-250mm/tháng. TLM tháng 7/2025 phổ biến 200-400mm, có nơi cao hơn.

- Khu vực Nam Bộ: Tháng 02/2026 TLM phổ biến từ 10-30mm, cao hơn TBNN từ 5-10mm, có nơi cao hơn. Tháng 3/2026, TLM phổ biến 30-60mm, cao hơn TBNN từ 10-20mm. Tháng 4/2026, TLM phổ biến từ 70-150mm (cao hơn so với TBNN từ 5-15mm). TLM tháng 5 và tháng 6/2026 phổ biến từ 150-250mm/tháng. TLM tháng 7/2025 phổ biến 200-400mm, có nơi cao hơn.



Hình 4: (a) Dự báo chuẩn sai lượng mưa (mm) từ tháng 02-4/2026 và (b) Dự báo tỷ chuẩn lượng mưa (%) từ tháng 5-7/2026

3. Dự báo xu thế khí hậu từ tháng 8/2026 đến tháng 01/2027

3.1. Hiện tượng ENSO

Từ khoảng các tháng cuối mùa hè và đầu mùa thu năm 2026, ENSO có khả năng trong trạng thái trung tính nhưng nghiêng về pha nóng với xác khoảng 55-65%, không ngoại trừ khả năng chuyển sang trạng thái El Nino trong các tháng cuối năm 2026 đầu năm 2027.

3.2. Xu thế các hiện tượng khí hậu cực đoan

Số lượng bão/ATNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền có khả năng ở mức thấp hơn so với TBNN (TBNN trên Biển Đông: 9,6 cơn, đổ bộ vào đất liền: 3,8 cơn); cần đề phòng những cơn bão có cường độ mạnh. Trong đó, từ tháng 8-9/2026 bão/ATNĐ ảnh hưởng chủ yếu đến các tỉnh miền Bắc và từ tháng 9-12/2026 bão/ATNĐ ảnh hưởng chủ yếu đến các tỉnh miền Trung và khu vực phía Nam. Sau đó trong những tháng đầu năm 2027, trên Biển Đông ít có khả năng xuất hiện bão/ATNĐ.

Trong tháng 8/2026, nắng nóng tiếp tục xảy ra ở khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ sau đó từ khoảng tháng 9 nắng nóng có xu hướng suy giảm dần. Nắng nóng có khả năng xảy ra nhiều hơn so với cùng kỳ năm 2025.

Mùa mưa tại khu vực Trung Bộ bắt đầu tương đương TBNN vào khoảng tháng 9/2025.

Trong các tháng cuối năm 2026, đầu năm 2027, KKL có khả năng hoạt động ở mức tương đương so với TBNN.

Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế-xã hội: Trong các tháng nửa cuối năm 2026 đề phòng gió mạnh, sóng lớn trên biển do tác động của bão/ATNĐ và gió mùa Tây Nam ở vùng biển Giữa và Nam Biển Đông, KKL từ tháng 10/2026-01/2027 ở các vùng biển trên Biển Đông. Ngoài ra, hiện tượng mưa lớn, nắng nóng, rét đậm, rét hại, đông, lốc, sét, mưa đá gây ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp và dân sinh ở những khu vực chịu tác động.

3.3. Xu thế nhiệt độ

Trên phạm vi toàn quốc, từ tháng 8-12/2026, NĐTB phổ biến cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ; tháng 01/2027, NĐTB phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

3.4. Xu thế lượng mưa

Từ tháng 8-12/2026, TLM tại các khu vực ở mức tương đương TBNN, riêng khu vực Trung Bộ lượng mưa trong chính mùa mưa có thể ở mức thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ. Sau đó những tháng đầu năm 2027, trên phạm vi toàn quốc lượng mưa suy giảm và ở mức tương đương so với TBNN cùng thời kỳ.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: Trước 17h00 ngày 15/07/2026.

Tin phát ngày: 17h00 ngày 15/01/2026./.

Soát tin: Trần Ngọc Vân

**P. TRƯỞNG PHÒNG
DỰ BÁO KHÍ HẬU**



Nguyễn Đức Hòa

PHỤ LỤC 1. TỔNG LƯỢNG MƯA THÁNG VÀ LƯỢNG MƯA NGÀY ĐẠT VÀ VƯỢT GTLS

Bảng 1: Lượng mưa ngày (mm) từ tháng 01-12/2025 đạt và vượt GTLS cùng thời kỳ

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày trong tháng 01	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày trong tháng 01/2025 vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Long Khánh (Đồng Nai)	37,2	2018	49,0	03/01/2025
Ba Tri (Bến Tre)	31,8	2010	39,0	03/01/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày trong tháng 02	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày trong tháng 02/2025 vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Đà Nẵng	60,3	2023	82,6	04/02/2025
Hoài Nhơn (Bình Định)	59,3	1996	60,1	24/02/2025
Sơn Hòa (Phú Yên)	26,9	2000	68	23/02/2025
Tuy Hòa (Phú Yên)	83,6	2024	93,2	23/02/2025
Cam Ranh (Khánh Hòa)	36,6	2006	41,5	23/02/2025
Song Tử Tây (Khánh Hòa)	116,5	2012	133,6	10/02/2025
An Khê (Gia Lai)	22,8	1989	44,9	21/02/2025
M Đrăk (Đắk Lắk)	40,9	2013	112,8	23/02/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày trong tháng 3	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày trong tháng 3/2025 vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Lý Sơn (Quảng Ngãi)	110,8	2017	132,6	17/3/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày trong tháng 4 (mm)	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày trong tháng 4/2025 vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Bảo Lạc (Cao Bằng)	66,0	2012	79,1	24/4/2025
Cúc Phương (Ninh Bình)	61,2	2022	94,8	13/4/2025
Sầm Sơn (Thanh Hóa)	76,0	2014	82,2	28/4/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày	Năm xuất	Lượng mưa ngày trong	Ngày xuất hiện

	trong tháng 5	hiện GTLS	tháng 5/2025 vượt GTLS	
Càng Long (Trà Vinh)	129,2	1980	199,5	02/5/2025
Phan Rí (Bình Thuận)	54,0	2024	109,2	10/5/2025
Trị An (Đồng Nai)	141,0	1986	145,3	10/5/2025
Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	136,2	2022	170,2	11/5/2025
Hương Khê (Hà Tĩnh)	137,2	1981	155,9	25/5/2025
Trà Nóc (Cần Thơ)	68,4	2017	79,6	27/5/2025
Trường Sa (Khánh Hòa)	106,9	1989	139,3	28/5/2025
Mình Đài (Phú Thọ)	129,8	2021	141,9	29/5/2025
Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	88,2	2008	94,1	29/5/2025
Đồng Phú (Bình Phước)	109,8	2003	110,0	29/5/2025
Trạm	Lượng mưa ngày trong tháng 6	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày tháng 6/2025 vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Tam Đường (Lai Châu)	164,3	2010	172,2	08/6/2025
Lục Yên (Lào Cai)	249,0	1984	291,7	25/6/2025
Mẫu Sơn (Lạng Sơn)	91,2	2015	92,4	02/6/2025
Cồn Cỏ (Quảng Trị)	163,9	1992	352,0	13/6/2025
Đông Hà (Quảng Trị)	148,1	2013	302,3	12/6/2025
Khe Sanh(Quảng Trị)	173,2	1981	314,0	13/6/2025
Huế	254,7	1979	291,6	12/6/2025
A Lưới (Huế)	153,9	1985	391,5	12/6/2025
Nam Đông (Huế)	410,5	1983	559,3	12/6/2025
Đà Nẵng	212,4	1979	402,3	12/6/2025
Tam Kỳ (Đà Nẵng)	139,5	1983	197,6	12/6/2025
Phan Thiết (Lâm Đồng)	87,3	2002	113,0	02/6/2025
Cần Thơ	90,4	1980	110,6	20/6/2025
Phú Quốc (An Giang)	188,7	1992	189,9	22/6/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày lịch sử đã ghi nhận trong tháng 7	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày tháng 7/2025 vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Phổ Ràng (Lào Cai)	63,7	2022	71,9	25/7/2025
Bạch Long Vĩ (Hải Phòng)	208,1	2002	220,9	21/7/2025
Văn Lý (Ninh Bình)	207,5	1996	229,7	22/7/2025

Yên Định (Thanh Hóa)	163,1	2005	277,5	22/7/2025
Sầm Sơn (Thanh Hóa)	170,1	2018	430,5	22/7/2025
Bái Thượng (Thanh Hóa)	202,3	2013	255,8	22/7/2025
Thanh Hóa	219,4	1996	357,6	22/7/2025
Như Xuân (Thanh Hóa)	254,9	1989	331	22/7/2025
Quỳ Châu (Nghệ An)	198,9	1989	259,1	22/7/2025
Quỳ Hợp (Nghệ An)	179,0	1990	192	22/7/2025
Khe Sanh (Quảng Trị)	158,9	2018	173,1	26/7/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày trong tháng 8	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày tháng 8/2025 vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Bắc Mê (Tuyên Quang)	105,5	1982	158,1	21/8/2025
Vũng Tàu (Tp. Hồ Chí Minh)	110,7	2024	139,5	21/8/2025
Hoàng Sa (Đà Nẵng)	77,0	2020	267,5	24/8/2025
Bái Thượng (Thanh Hóa)	261,7	2019	338,0	25/8/2025
Lạc Sơn (Phú Thọ)	171,9	1991	251,0	26/8/2025
Mình Đài (Phú Thọ)	238,9	1976	272,9	26/8/2025
Phú Hộ (Phú Thọ)	204,0	1976	214,8	26/8/2025
Ba Vì (Hà Nội)	258,7	1978	299,8	26/8/2025
Láng (Hà Nội)	205,7	1972	234,8	26/8/2025
Hoài Đức (Hà Nội)	196,5	2006	238,8	26/8/2025
Hà Đông (Hà Nội)	193,3	1994	249,7	26/8/2025
Cúc Phương (Ninh Bình)	175,4	2016	222,0	26/8/2025
Hội Xuân (Thanh Hóa)	226,0	1995	232,0	26/8/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày trong tháng 9	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày tháng 9/2025 vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Mộc Châu (Sơn La)	187,6	2024	239,5	29/9/2025
Mai Châu (Phú Thọ)	234,1	2008	275,1	29/9/2025
Lạc Sơn (Phú Thọ)	217,3	2000	252,3	29/9/2025
Vĩnh Yên (Phú Thọ)	153,8	1975	181,7	30/9/2025
Láng (Hà Nội)	185	1978	295,7	30/9/2025
Cúc Phương (Ninh Bình)	211,7	2012	252,3	29/9/2025
Quỳ Hợp (Nghệ An)	202,7	1982	278,4	29/9/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày	Năm xuất	Lượng mưa ngày tháng	Ngày xuất hiện

	trong tháng 10	hiện GTLS	10/2025 vượt GTLS	
Hà Giang (Tuyên Quang)	144,0	1974	177,8	01/10/2025
Đồng Văn (Tuyên Quang)	53,8	2017	77,6	07/10/2025
Tuyên Quang	163,1	2001	226,7	07/10/2025
Ngân Sơn (Thái Nguyên)	110,0	2000	217,3	07/10/2025
Bắc Kạn (Thái Nguyên)	106,4	1964	201,2	07/10/2025
Thái Nguyên	201,9	1978	491,3	07/10/2025
Định Hóa (Thái Nguyên)	231,3	1978	245,8	07/10/2025
Cao Bằng	79,3	1978	122,3	07/10/2025
Nguyên Bình (Cao Bằng)	174,5	2000	207	07/10/2025
Bắc Sơn (Lạng Sơn)	99,6	1987	179,2	07/10/2025
Hữu Lũng (Lạng Sơn)	109,5	1990	148,9	07/10/2025
Hiệp Hòa (Bắc Ninh)	205,5	1987	246,8	07/10/2025
Bắc Giang (Bắc Ninh)	120,0	2016	365,4	07/10/2025
Nam Đông (TP Huế)	710,1	2007	968,1	27/10/2025
Phan Thiết (Lâm Đồng)	107,5	2005	244	27/10/2025
La Gi(Hàm Tân) (Lâm Đồng)	150,9	2023	164,8	29/10/2025
Phan Rí (Lâm Đồng)	60,7	2017	97,9	30/10/2025
Cát Tiên (Lâm Đồng)	199,4	2012	210	12/10/2025
Thủ Dầu Một (TP Hồ Chí Minh)	103,8	2024	136,2	23/10/2025
Phú Quốc (An Giang)	181,2	2004	200,7	30/10/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày trong tháng 11	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày tháng 11/2025 vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Phan Thiết (Lâm Đồng)	78.0	2007	83.4	07/11/2025
Khe Sanh (Quảng Trị)	238.7	2016	307.6	17/11/2025
Phổ Ràng (Lào Cai)	22.3	2022	37.6	18/11/2025
Quy Nhơn (Gia Lai)	293.2	1981	380.6	19/11/2025
Sơn Hòa (Đắk Lắk)	463.2	2008	601.2	19/11/2025
EaHleo (Đắk Lắk)	128.3	2020	174.3	19/11/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa ngày trong tháng 12	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày tháng 12/2025 vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Mẫu Sơn (Lạng Sơn)	38,1	2012	46,1	13/12/2025

Móng Cái (Quảng Ninh)	28,6	2002	52,5	23/12/2025
Đăk Mil (Lâm Đồng)	66,3	2000	71,8	03/12/2025
Đà Lạt (Lâm Đồng)	83,0	1964	111,0	04/12/2025
Cát Tiên (Lâm Đồng)	53,5	2016	84,9	04/12/2025

Bảng 2. Tổng lượng mưa tháng từ tháng 01-12/2025 đạt và vượt giá trị lịch sử cùng kỳ

Trạm	TLM tháng 4 lịch sử (mm)	Năm xuất hiện	TLM tháng 4/2025 (mm)
Cúc Phương (Ninh Bình)	115,4	2018	141,8
Sầm Sơn (Thanh Hóa)	111,4	2018	142,8
Trạm	TLM tháng 5 lịch sử (mm)	Năm xuất hiện	TLM tháng 5/2025 (mm)
Tuyên Quang	542,1	2022	552,2
Chiêm Hóa (Tuyên Quang)	450,2	2022	479,3
Chợ Rã (Bắc Kạn)	356,1	1975	434,1
Thất Khê (Lạng Sơn)	395,1	1979	410,2
Bái Thượng (Thanh Hóa)	658,0	1984	736,5
Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	300,1	2017	374,3
Trường Sa (Khánh Hòa)	302,7	2022	309,1
Buôn Hồ (Đắk Lắk)	382,0	2023	459,0
Cát Tiên (Lâm Đồng)	468,3	2017	504,1
Vũng Tàu (Bà Rịa Vũng Tàu)	339,8	1989	400,2
Trạm	Tổng lượng mưa cao nhất tháng 6	Năm xuất hiện GTLS	Tổng lượng mưa tháng 6/2025 vượt GTLS
Sông Mã (Sơn La)	368,0	1995	379,0
Phổ Ràng (Lào Cai)	244,8	2023	322,7
Thái Nguyên	988,1	1979	994,1
Lạng Sơn	348,6	1978	441,8
Bắc Giang (Bắc Ninh)	511,3	1986	562,0
Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	245,4	2021	364,5
Đồng Hới (Quảng Trị)	321,7	1985	432,8
Ba Đồn (Quảng Trị)	399,8	1985	461,5

Cồn Cỏ (Quảng Trị)	309,2	1992	492,8
Đông Hà (Quảng Trị)	283,0	2013	608,2
Khe Sanh (Quảng Trị)	505,8	1981	627,6
Huế	507,8	1979	765,7
A Lưới (Huế)	502,3	1979	1056,6
Nam Đông (Huế)	752,7	1979	965,9
Đà Nẵng	488,7	1979	626,0
Song Tử Tây (Khánh Hòa)	394,4	2014	409,3
Cần Thơ	366,9	1980	384,2
Phú Quốc (An Giang)	720,3	1990	733,5
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Giá trị tổng lượng mưa tháng 7 cao nhất lịch sử đã ghi nhận	Năm xuất hiện GTLS	Tổng lượng mưa tháng 7/2025 vượt GTLS
Sông Mã (Sơn La)	541,7	2008	602,3
Bắc Ninh	434,5	2012	451,8
Tương Dương (Nghệ An)	466,1	2018	554,9
Khe Sanh (Quảng Trị)	725,9	2018	811,3
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	TLM tháng 8 lịch sử (mm)	Năm xuất hiện	Tổng lượng mưa tháng 8/2025 vượt GTLS
Minh Đài (Phú Thọ)	565,4	1975	588,3
Lục Ngạn (Bắc Ninh)	511,7	1975	517,1
Sơn Động (Bắc Ninh)	678,0	1995	678,6
Ba Vì (Hà Nội)	631,3	2020	656,5
Cúc Phương (Ninh Bình)	586,4	2010	639,2
Yên Định (Thanh Hóa)	613,5	1975	638,6
Sầm Sơn (Thanh Hóa)	576,7	2010	619,7
Quỳ Hợp (Nghệ An)	508,8	1970	602,8
Hòn Ngu (Nghệ An)	724,4	2010	750,1
Vĩnh (Nghệ An)	866,6	2010	923,3
Hương Sơn (Hà Tĩnh)	540,3	2006	717,0
Hà Tĩnh (Hà Tĩnh)	691,4	2010	801,8
Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	388,4	2016	735,7
Đồng Hới (Quảng Trị)	434,3	1987	480,6

Hoàng Sa (Đà Nẵng)	147,2	2020	371,4
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Tổng lượng mưa cao nhất tháng 9	Năm xuất hiện GTLS	Tổng lượng mưa tháng 9/2025 vượt GTLS
Mường Lay (Điện Biên)	344,2	2010	380,8
Lào Cai	412,1	2024	697,0
Hà Giang (Tuyên Quang)	638,0	2020	699,0
Bắc Mê (Tuyên Quang)	376,3	2024	431,2
Đồng Văn (Tuyên Quang)	429,4	2024	458,6
Ngân Sơn (Thái Nguyên)	413,5	2024	535,8
Cao Bằng	332,1	2007	453,8
Trùng Khánh (Cao Bằng)	459,7	1982	483,9
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Tổng lượng mưa cao nhất tháng 10	Năm xuất hiện GTLS	Tổng lượng mưa tháng 10/2025 vượt GTLS
Sông Mã (Sơn La)	135,1	1981	150,1
Hà Giang (Tuyên Quang)	410,0	1965	434,3
Đồng Văn (Tuyên Quang)	119,8	2017	227,7
Ngân Sơn (Thái Nguyên)	301,5	2000	361,1
Bắc Kạn (Thái Nguyên)	215,4	1978	290,2
Thái Nguyên	363,4	1964	573,6
Bắc Sơn (Lạng Sơn)	249,7	1983	300,2
Hữu Lũng (Lạng Sơn)	244,0	1987	299,7
Đình Lập (Lạng Sơn)	261,3	2011	441,5
Tiên Yên (Quảng Ninh)	469,5	2001	577,9
Bắc Giang (Bắc Ninh)	292,4	1981	566,9
Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	1085,7	2020	1150,2
Phan Thiết (Lâm Đồng)	409,0	2010	413,4
La Gi(Hàm Tân) (Lâm Đồng)	495,9	1983	620,6
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Tổng lượng mưa cao nhất tháng 11	Năm xuất hiện GTLS	Tổng lượng mưa tháng 11/2025 vượt GTLS

Phan Thiết (Lâm Đồng)	78.0	2007	83,4
Khe Sanh (Quảng Trị)	238.7	2016	307,6
Phố Ràng (Lào Cai)	22.3	2022	37,6
Quy Nhơn (Gia Lai)	293.2	1981	380,6
Sơn Hòa (Đắk Lắk)	463.2	2008	601,2
EaHleo (Đắk Lắk)	128.3	2020	174,3
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Tổng lượng mưa cao nhất tháng 12	Năm xuất hiện GTLS	Tổng lượng mưa tháng 12/2025 vượt GTLS
Cát Tiên (Lâm Đồng)	183,8	2016	211,7

PHỤ LỤC 2. GIÁ TRỊ NHIỆT ĐỘ CAO NHẤT TUYỆT ĐỐI (°C) ĐẠT VÀ VƯỢT GTLS THÁNG

Bảng 1. Giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối từ tháng 01-12/2025 đạt và vượt GTLS cùng thời kỳ

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 01	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS trong tháng 01/2025	Ngày xuất hiện
Tuần Giáo (Điện Biên)	31,0	1999	31,3	25/01/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 3	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS trong tháng 3/2025	Ngày xuất hiện
Yên Châu (Sơn La)	39,2	2024	39,3	27/3/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 8	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS trong tháng 8/2025	Ngày xuất hiện
Mỹ Tho (Đồng Tháp)	35,3	2024	35,6	02/8/2025
Cò Nòi (Sơn La)	34,8	2019	35,5	03/8/2025
Hòa Bình (Phú Thọ)	39,1	2021	39,7	03/8/2025
Bạch Long Vĩ (Tp. Hải Phòng)	35,0	1990, 2021, 2022, 2024	35,2	03/8/2025
Phước Long (Đồng Nai)	35,0	2024	35,0	03/8/2025
Biên Hòa (Đồng Nai)	36,5	2021	36,7	03/8/2025
Chi Nê (Phú Thọ)	39,3	2024	39,8	04/8/2025
Tuyên Quang (Tuyên Quang)	38,2	1990, 2021	38,3	04/8/2025
Phú Hộ (Phú Thọ)	38,6	1990	38,8	04/8/2025
Vĩnh Yên (Phú Thọ)	39,0	2021	39,2	04/8/2025
Thất Khê (Lạng Sơn)	38,7	2016	38,7	04/8/2025
Hữu Lũng (Lạng Sơn)	37,9	1992	38,0	04/8/2025

Uông Bí (Quảng Ninh)	37,3	2021	37,8	04/8/2025
Hiệp Hòa (Bắc Ninh)	38,2	2021	39,0	04/8/2025
Lục Ngạn (Bắc Ninh)	38,4	2019	39,2	04/8/2025
Sơn Động (Bắc Ninh)	38,4	2021	39,2	04/8/2025
Ba Vì (Tp. Hà Nội)	39,0	2021, 2024	39,5	04/8/2025
Sơn Tây (Tp. Hà Nội)	39,1	2021	39,8	04/8/2025
Láng (Tp. Hà Nội)	39,5	2021	40,3	04/8/2025
Hoài Đức (Tp. Hà Nội)	38,8	2019	39,0	04/8/2025
Hà Đông (Tp. Hà Nội)	39,6	2021	39,6	04/8/2025
Chí Linh (Tp. Hải Phòng)	38,6	2021	38,6	04/8/2025
Hải Dương (Tp. Hải Phòng)	38,5	2021	38,8	04/8/2025
Nam Định (Ninh Bình)	39,0	2024	39,5	04/8/2025
Phủ Lý (Ninh Bình)	38,5	2024	40,2	04/8/2025
Nho Quan (Ninh Bình)	39,3	2024	39,3	04/8/2025
Ninh Bình (Ninh Bình)	39,1	2024	39,5	04/8/2025
Thái Bình (Hưng Yên)	38,0	2024	38,0	04/8/2025
Thanh Hóa (Thanh Hóa)	38,5	2024	38,5	04/8/2025
Đắk Mil (Lâm Đồng)	31,1	2024	31,6	04/8/2025
Đồng Phú (Đồng Nai)	35,7	2020	35,7	04/8/2025
Tây Ninh (Tây Ninh)	36,0	2024	36,0	04/8/2025
Trị An (Đồng Nai)	35,3	2023	35,4	04/8/2025
Vĩnh Long (Vĩnh Long)	35,3	2024	35,3	04/8/2025
Lắc (Đắk Lắk)	34,5	2014	34,6	05/8/2025
Trường Sa (Khánh Hòa)	33,9	2010, 2024	34,2	07/8/2025
Sông Mã (Sơn La)	37,6	1973	37,6	12/8/2025

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 9	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS trong tháng 9/2025	Ngày xuất hiện
Than Uyên (Lai Châu)	36,2	2008	36,2	03/9/2025
Sông Mã (Sơn La)	37,2	2008, 2021	38,5	16/9/2025
Cò Nòi (Sơn La)	34,6	2021	35,0	08/9/2025
Phù Yên (Sơn La)	37,0	2024	37,0	08/9/2025
Hòa Bình (Phú Thọ)	37,7	2015	38,1	08/9/2025
Tuyên Quang	37,6	2024	37,6	08/9/2025
Hàm Yên (Tuyên Quang)	38,0	2024	38,3	08/9/2025
Sơn Tây (TP Hà Nội)	37,5	2018, 2024	37,6	08/9/2025
Láng (TP Hà Nội)	37,1	2019	38,2	08/9/2025
Thái Bình (Hưng Yên)	35,8	2009, 2016	36,0	07/9/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 10	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS trong tháng 10/2025	Ngày xuất hiện
Cò Nòi (Sơn La)	33,4	2019	34,0	05/10/2025
Mù Cang Chải (Lào Cai)	31,0	2005	31,3	05/10/2025
Hà Giang (Tuyên Quang)	35,4	2021	35,5	05/10/2025
Đồng Văn (Tuyên Quang)	29,1	2021	29,1	05/10/2025
Chợ Rã (Thái Nguyên)	36,0	2021	36,0	05/10/2025
Bắc Kạn (Thái Nguyên)	34,9	2023	35,2	05/10/2025
Thái Nguyên	35,0	2021	35,3	12/10/2025
Nguyên Bình (Cao Bằng)	33,1	2002	33,4	15/10/2025
Hiệp Hòa (Bắc Ninh)	35,5	2023	36,2	05/10/2025
Phù Lĩn (TP Hải Phòng)	34,4	2023	34,5	05/10/2025

Hà Đông (TP Hà Nội)	35,5	2023	35,7	05/10/2025
Nam Định (Ninh Bình)	35,5	2023	35,5	05/10/2025
Hồi Xuân (Thanh Hóa)	36,7	2003	37,6	05/10/2025
Thanh Hóa	34,5	1969	34,7	06/10/2025
Tĩnh Gia (Thanh Hóa)	34,6	1976	35,1	05/10/2025
Đô Lương (Nghệ An)	36,6	1968	36,9	06/10/2025
Hòn Ngư (Nghệ An)	32,3	2023	32,9	06/10/2025
Hương Sơn (Hà Tĩnh)	35,4	2015	37	06/10/2025
Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	32,7	2023	32,9	06/10/2025
Quảng Ngãi	35,6	2024	35,8	20/10/2025
Hoài Nhơn (Gia Lai)	34,9	1981	35,7	19/10/2025
Cam Ranh (Khánh Hòa)	35,5	2021	36	15/10/2025
Tây Ninh	35,5	2018	35,5	04/10/2025
Biên Hòa (Đồng Nai)	35,7	2024	35,9	19/10/2025
Thủ Dầu Một (TP Hồ Chí Minh)	35,5	2015, 2018	35,7	15/10/2025
Côn Đảo (TP Hồ Chí Minh)	33,0	2023, 2024	33,2	04/10/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 11	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS trong tháng 11/2025	Ngày xuất hiện
Hoài Nhơn (Gia Lai)	32.9	2012	33.5	07/11/2025
Tây Ninh	35.5	2022, 2023	35.7	24/11/2025
Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 12	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS trong tháng 12/2025	Ngày xuất hiện
Lào Cai	30,5	2018	30,5	13/12/2025
Móng Cái (Quảng Ninh)	28,3	2018	28,6	15/12/2025
An Nhơn (Gia Lai)	30,8	2023	31,6	02/12/2025

Tuy Hòa (Đắk Lắk)	31,3	2023	31,5	01/12/2025
Tây Ninh	36,0	2012, 2023	36,5	27/12/2025
Ba Tri (Vĩnh Long)	33,2	2014	33,5	01/12/2025